

Số/No.: *MS*.26/PAN-CV

Hà Nội, ngày *31*. tháng 03 năm 2026
Hanoi, March *31*, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC DISCLOSURE OF INFORMATION

Kính gửi/ To: Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / Organization name:** CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN
 - Mã chứng khoán/ *Stock code:* PAN
 - Địa chỉ/ *Address:* 81B, Quốc lộ 62, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh
 - Điện thoại/ *Telephone:* 024 3760 6190 Email: info@thepangroup.vn
- Nội dung thông tin công bố/ Content of disclosure:**

Công ty cổ phần Tập đoàn PAN xin công bố:

The PAN Group Joint Stock Company discloses:

- Báo cáo Tài chính Hợp nhất và Riêng năm 2025 đã kiểm toán.
2025 Audited Consolidated and Separate Financial Statements
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ.
Explanation of the difference in profit after tax in comparison with the same period

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày *31*./03/2026 tại đường dẫn: <http://www.thepangroup.vn>, chuyên mục Quan hệ Nhà đầu tư/Công bố thông tin.

*This information was disclosed on the company's website on date March *31*, 2026. Available at: <http://www.thepangroup.vn>, tab Investor Relation/Information Disclosure.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo Tài chính Hợp nhất và Riêng năm 2025 đã kiểm toán.

2025 Audited Consolidated and Separate Financial Statements

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ.

Explanation of the difference in profit after tax in comparison with the same period

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH



Nguyễn Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 5 - 8 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 9 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 10 - 11 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 12 - 62 |



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN

81B, Quốc lộ 62, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-------------------------|--------------------|
| Ông Nguyễn Duy Hưng | Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Thị Trà My | Phó Chủ tịch |
| Bà Hà Thị Thanh Vân | Thành viên |
| Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương | Thành viên |
| Ông Nguyễn Duy Khánh | Thành viên |
| Ông Phạm Viết Muôn | Thành viên độc lập |
| Ông Bùi Xuân Tùng | Thành viên độc lập |

Ủy ban Kiểm toán

| | |
|-------------------------|------------|
| Ông Phạm Viết Muôn | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương | Thành viên |
| Bà Hà Thị Thanh Vân | Thành viên |

Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------|---------------|
| Bà Nguyễn Thị Trà My | Tổng Giám đốc |
|----------------------|---------------|

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thị Trà My
Tổng Giám đốc

(Theo Giấy ủy quyền số 01-05/2023/UQ-PAN
ngày 10 tháng 5 năm 2023)

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Số: 0990/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (gọi tắt là "Công ty hoặc "Công ty mẹ") và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 62, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Phạm Tuấn Linh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 3001-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 3 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Mai Hồng Hoa
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4834-2024-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Thuyết | | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-----------|---------------------------|---------------------------|
| | Mã số | minh | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 10.261.026.515.094 | 18.283.085.243.253 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 2.626.720.406.458 | 2.958.874.263.351 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.589.797.640.496 | 1.658.773.809.652 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1.036.922.765.962 | 1.300.100.453.699 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 2.227.521.440.564 | 10.604.459.386.429 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 4.235.749.976 | 9.895.137.468.977 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (1.903.532.742) | (2.001.476.829) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 2.225.189.223.330 | 711.323.394.281 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.862.721.769.062 | 1.462.819.354.764 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 1.708.309.100.894 | 1.268.515.958.096 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 103.064.804.460 | 116.554.048.138 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 39 | 43.306.521.247 | 43.016.521.247 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 68.458.987.924 | 102.068.576.601 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 10 | (60.417.645.463) | (67.342.308.603) |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | 6.559.285 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 11 | 3.268.418.928.075 | 3.107.471.529.126 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 3.296.917.919.238 | 3.151.592.134.375 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (28.498.991.163) | (44.120.605.249) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 275.643.970.935 | 149.460.709.583 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 12 | 39.407.520.453 | 34.759.382.207 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 220.381.238.896 | 104.707.067.268 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 20 | 15.855.211.586 | 9.994.260.108 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Thuyết | | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-----------|---------------------------|---------------------------|
| | Mã số | minh | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 5.333.847.030.872 | 5.557.567.663.872 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 13.756.160.866 | 8.454.981.760 |
| 1. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | 2.678.056.800 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 9 | 13.756.160.866 | 5.776.924.960 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 3.850.747.196.133 | 4.101.147.017.980 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 2.271.620.378.482 | 2.439.768.289.433 |
| - Nguyên giá | 222 | | 5.244.527.512.516 | 5.148.228.960.774 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (2.972.907.134.034) | (2.708.460.671.341) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | 11.613.741.307 | 3.485.055.389 |
| - Nguyên giá | 225 | | 12.071.633.015 | 3.726.851.852 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (457.891.708) | (241.796.463) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 1.567.513.076.344 | 1.657.893.673.158 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.315.117.531.047 | 2.314.325.853.929 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (747.604.454.703) | (656.432.180.771) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 15 | 414.073.730.772 | 417.510.181.261 |
| - Nguyên giá | 231 | | 443.429.780.385 | 444.097.925.821 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (29.356.049.613) | (26.587.744.560) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 250.174.974.396 | 180.896.558.532 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 16 | 250.174.974.396 | 180.896.558.532 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 6 | 26.061.735.380 | 226.121.735.380 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 26.061.735.380 | 26.121.735.380 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | 200.000.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 779.033.233.325 | 623.437.188.959 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 663.127.844.568 | 501.994.548.259 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 26 | 60.161.979.345 | 42.887.364.640 |
| 3. Lợi thế thương mại | 269 | 17 | 55.743.409.412 | 78.555.276.060 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 15.594.873.545.966 | 23.840.652.907.125 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Thuyết | | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|------|--------------------------|---------------------------|
| | Mã số | minh | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 6.517.553.615.580 | 14.981.202.391.083 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 5.695.059.089.044 | 14.391.914.757.278 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 18 | 659.143.018.666 | 524.400.600.586 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 19 | 70.018.048.766 | 76.569.205.033 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 20 | 195.583.602.536 | 140.056.408.514 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 312.771.162.111 | 460.778.077.263 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 21 | 638.405.720.215 | 467.554.160.704 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 748.806.812 | 2.640.274.710 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 22 | 383.941.766.715 | 1.044.380.885.597 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 24 | 3.237.081.828.729 | 11.493.025.595.010 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 10.867.453.836 | 10.506.365.760 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 23 | 186.497.680.658 | 172.003.184.101 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 822.494.526.536 | 589.287.633.805 |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | 366.495.360 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | 22 | 8.088.522.292 | 7.301.530.177 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 25 | 459.546.115.603 | 206.652.925.496 |
| 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 26 | 323.166.442.767 | 335.347.471.762 |
| 5. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 27 | 31.693.445.874 | 39.619.211.010 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 9.077.319.930.386 | 8.859.450.516.042 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 28 | 9.077.319.930.386 | 8.859.450.516.042 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 2.162.945.800.000 | 2.162.945.800.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 2.162.945.800.000 | 2.162.945.800.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 904.737.143.351 | 904.737.143.351 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 60.688.719.151 | 60.688.719.151 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (167.188.836.328) | (167.188.836.328) |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 461.506.514.607 | 413.462.515.631 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1.919.508.096.322 | 1.695.341.626.460 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 1.279.145.303.009 | 1.142.856.189.200 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 640.362.793.313 | 552.485.437.260 |
| 7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | | 3.735.122.493.283 | 3.789.463.547.777 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 15.594.873.545.966 | 23.840.652.907.125 |



Trần Thị Trang
Người lập biểu



Văn Thị Ngọc Ánh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trà My
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số tiền | |
|---|-------|-------------|--------------------|--------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 31 | 18.010.170.014.142 | 16.757.498.726.518 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 31 | 423.949.311.066 | 575.866.313.659 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 31 | 17.586.220.703.076 | 16.181.632.412.859 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 32 | 14.046.304.041.862 | 12.799.997.630.821 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 3.539.916.661.214 | 3.381.634.782.038 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 34 | 625.822.999.753 | 601.520.022.853 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 35 | 541.380.079.431 | 561.547.864.743 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu và chi phí phát hành trái phiếu | 23 | | 404.124.739.895 | 353.993.461.589 |
| 8. Phần lãi trong công ty liên kết | 24 | | - | 152.324.863.697 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 36 | 1.571.271.271.141 | 1.501.575.485.024 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 36 | 689.289.929.713 | 718.077.265.453 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26)) | 30 | | 1.363.798.380.682 | 1.354.279.053.368 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 27.471.467.481 | 14.595.981.179 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 27.285.016.607 | 15.697.254.007 |
| 14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32) | 40 | | 186.450.874 | (1.101.272.828) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 1.363.984.831.556 | 1.353.177.780.540 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 37 | 228.408.694.197 | 194.537.403.703 |
| 17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 37 | (29.455.643.699) | (8.427.730.472) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 1.165.031.781.058 | 1.167.068.107.309 |
| Trong đó: | | | | |
| Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 672.664.976.444 | 608.889.078.461 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 492.366.804.614 | 558.179.028.848 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 38 | 3.067 | 2.509 |

Trần Thị Trang
Người lập biểu

Văn Thị Ngọc Ánh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trà My
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|----------------------------|----------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 1.363.984.831.556 | 1.353.177.780.540 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư, hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại) | 02 | 504.080.995.029 | 522.007.294.089 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (30.208.898.373) | (1.482.920.212) |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (17.565.343.852) | (4.601.370.932) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (437.996.114.884) | (518.538.578.052) |
| Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu và chi phí phát hành trái phiếu | 06 | 404.124.739.895 | 354.894.692.782 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 1.786.420.209.371 | 1.705.456.898.215 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | (958.505.766.976) | 121.526.266.800 |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | (145.325.784.863) | 22.808.580.604 |
| Thay đổi các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (614.705.963.970) | 309.575.129.004 |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | (165.781.434.555) | 34.771.353.837 |
| Thay đổi chứng khoán kinh doanh | 13 | 9.890.901.719.001 | (3.219.025.267.128) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (411.060.779.791) | (358.669.144.655) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (179.581.233.122) | (175.224.265.105) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (147.544.038.708) | (180.403.601.273) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 9.054.816.926.387 | (1.739.184.049.701) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (178.625.362.875) | (323.418.909.730) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 26.504.452.481 | 9.327.403.011 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | 1.220.486.337.409 | (1.484.246.177.576) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | (2.121.954.601.210) | 2.646.775.749.908 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (443.390.184.482) | (303.016.878.158) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác | 26 | 60.000.000 | 238.360.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 429.389.993.139 | 344.624.199.594 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (1.067.529.365.538) | 890.283.747.049 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|----------------------------|--------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 11.612.299.303.419 | 24.031.591.531.782 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (19.623.804.246.722) | (21.314.988.382.282) |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (5.879.911.908) | (2.334.500.000) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (323.355.030.470) | (320.363.007.900) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (8.340.739.885.681) | 2.393.905.641.600 |
| | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | (353.452.324.832) | 1.545.005.338.948 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 2.958.874.263.351 | 1.402.442.740.869 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 21.298.467.939 | 11.426.183.534 |
| | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 2.626.720.406.458 | 2.958.874.263.351 |



Trần Thị Trang
Người lập biểu



Văn Thị Ngọc Ánh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trà My
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0301472704 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 ngày 02 tháng 10 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là PAN từ ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 81B, Quốc lộ 62, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một chi nhánh tại Tầng 15, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng, Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 10.349 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.850 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Sự kiện phát sinh trong năm ảnh hưởng đến hoạt động của Tập đoàn**Thuế đối ứng**

Ngày 02 tháng 4 năm 2025, Tổng thống Hoa Kỳ Donald J. Trump đã ký sắc lệnh hành pháp áp đặt mức thuế 46% đối với hàng hóa mà Hoa Kỳ nhập khẩu từ Việt Nam. Từ ngày 05 tháng 4 năm 2025 đến ngày 06 tháng 8 năm 2025, Tổng thống Trump và Chính quyền Hoa Kỳ đã áp dụng lệnh tạm hoãn áp đối với việc áp dụng thuế Đối ứng đối với hàng hóa nhập khẩu vào Hoa Kỳ từ một số đối tác thương mại (trong đó có Việt Nam), theo đó mức thuế suất áp dụng là 10%.

Ngày 31 tháng 7 năm 2025, Chính quyền Hoa Kỳ đã ban hành một sắc lệnh Hành pháp mới để tiếp tục điều chỉnh chính sách Thuế đối ứng áp dụng đối với một số đối tác thương mại (bao gồm Việt Nam), nâng mức thuế áp dụng lên 20% áp dụng từ ngày 07 tháng 8 năm 2025 cho đến khi Hiệp định Thương mại song phương giữa Hoa Kỳ và Việt Nam được ký kết.

Ngày 20 tháng 02 năm 2026, Tòa án tối cao Mỹ ra phán quyết bác bỏ mức thuế quan từ 10 - 50% mà Tổng thống Donald Trump áp đặt với tất cả hàng hóa nhập khẩu vào Mỹ. Ngay sau phán quyết của Tòa án tối cao, Tổng thống Trump đã ký một sắc lệnh hành pháp bãi bỏ một loạt sắc lệnh thuế quan với nhiều nước dựa trên IEEPA. Tuy nhiên ông cũng tuyên bố sẽ áp thuế 10% đối với hầu hết hàng hóa nhập khẩu vào Mỹ trong 150 ngày, miễn trừ cho một số mặt hàng nhất định bao gồm khoáng sản, kim loại và sản phẩm năng lượng thiết yếu.

Diễn biến kết quả kỳ rà soát thuế chống bán phá giá POR 19

Ngày 05 tháng 6 năm 2025, Bộ Thương mại Mỹ đã công bố “Kết quả sơ bộ, thông báo ý định hủy bỏ một phần và quyết định hủy bỏ cuối cùng một phần trong đợt rà soát hành chính thuế chống bán phá giá năm 2023-2024” đối với một số sản phẩm tôm nước ấm đông lạnh có xuất xứ từ Việt Nam trong giai đoạn rà soát từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày 31 tháng 01 năm 2024 (“POR 19”). Theo thông báo này, hai bị đơn bắt buộc chịu mức thuế suất dự kiến lần lượt là 35,29% và 0%, Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta – công ty con của Công ty (“Sao Ta”) nằm trong danh sách các công ty chịu thuế suất riêng biệt dự kiến 35,29%.

Ngày 17 tháng 02 năm 2026, Bộ Thương mại Mỹ đã công bố kết quả cuối cùng cho giai đoạn rà soát POR 19. Theo đó, hai bị đơn bắt buộc phải chịu chung mức thuế suất là 25,76%. Đối với nhóm doanh nghiệp đủ điều kiện hưởng mức thuế suất riêng biệt nhưng không bị kiểm tra bắt buộc (bao gồm Sao Ta), mức thuế suất áp dụng là 4,58%.

Ban Tổng Giám đốc Công ty và Sao Ta nhận định môi trường thương mại quốc tế, đặc biệt là thị trường Mỹ, tiếp tục tiềm ẩn nhiều biến động và rủi ro thuế quan. Các chính sách phòng vệ thương mại có thể thay đổi theo từng kỳ rà soát, chịu ảnh hưởng lớn từ yếu tố chính sách, pháp lý và diễn biến cung – cầu toàn cầu, qua đó có thể tác động đáng kể đến hoạt động, những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Tập đoàn. Hiện tại, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty và Sao Ta đang thận trọng theo dõi và đánh giá ảnh hưởng có thể có của các vấn đề này đối với hoạt động của Sao Ta đồng thời xây dựng các chính sách để ứng phó với những thay đổi về thuế quan này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| STT | Tên công ty con | Trụ sở chính | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Hoạt động chính |
|-----|---|--------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|---|
| | | | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
| 1. | Công ty Cổ phần PAN Farm (i) | Hà Nội | 98,55% | 98,55% | 88,15% | 88,15% | Thực hiện trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp |
| 2. | Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN | Tây Ninh | 99,99% | 99,99% | 99,99% | 99,99% | Nuôi trồng, chế biến và kinh doanh nông lâm thủy hải sản; kinh doanh thực phẩm và các hoạt động tư vấn đầu tư |
| 3. | Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (ii) | Cần Thơ | 47,21% | 50,12% | 47,21% | 50,12% | Nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản |
| 4. | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (iii) | Vĩnh Long | 76,47% | 76,47% | 76,47% | 76,47% | Nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản |
| 5. | Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang (iv) | Khánh Hòa | 73,45% | 73,45% | 73,45% | 73,45% | Dịch vụ kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm thủy sản; chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh, thủy sản khô và nước mắm; bán buôn xăng dầu, dầu nhờn, khí đốt hóa lỏng và các sản phẩm liên quan; khách sạn, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn hạn |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty Cổ phần PAN Farm - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:

| STT | Tên công ty con | Trụ sở chính | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Hoạt động chính |
|-----|---|-----------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|---|
| | | | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
| 1. | Công ty Cổ phần PAN-Hulic | Lâm Đồng | 50,97% | 50,97% | 50,97% | 50,97% | Sản xuất và kinh doanh rau, hoa quả và các sản phẩm nông nghiệp khác |
| 2. | Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (i.1) | Hà Nội | 80,11% | 80,11% | 80,11% | 80,11% | Trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng |
| 3. | Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (i.2) | Thành phố Hồ Chí Minh | 51,25% | 51,25% | 51,25% | 51,25% | Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược; cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng và dịch vụ cho thuê văn phòng |
| 4. | Công ty Cổ phần Atani Holdings (i.3) | Hà Nội | 67,74% | 67,74% | 67,74% | 67,74% | Nghiên cứu, phát triển công nghệ sinh học, nghiên cứu phát triển công nghệ lên men quy mô công nghiệp |

(i.1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần PAN Farm cũng sở hữu các công ty con với thông tin cụ thể như sau:

| STT | Tên công ty con | Trụ sở chính | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Hoạt động chính |
|-----|---|-----------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|---|
| | | | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
| 1. | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội | Hà Nội | 53,80% | 53,80% | 53,80% | 53,80% | Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận |
| 2. | Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam | Đà Nẵng | 90,02% | 90,02% | 90,02% | 90,02% | Nghiên cứu, sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại giống cây trồng nông lâm nghiệp, vật tư phục vụ nông nghiệp, chế biến kinh doanh nông sản, đại lý bán buôn bán lẻ |
| 3. | Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (*) | Thành phố Hồ Chí Minh | 96,41% | 96,41% | 96,41% | 96,41% | Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, và xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại |
| 4. | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam | Ninh Bình | 94,00% | 94,00% | 94,00% | 94,00% | Sản xuất, kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao |
| 5. | Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam (**) | Đồng Tháp | 98,92% | 100,00% | 98,92% | 100,00% | Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, chế biến kinh doanh hạt giống và nông sản |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam đã hoàn thành việc giải thể đối với Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng miền Nam theo Quyết định số 18/2025/QĐ-TBPS ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam cũng sở hữu công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:

| STT | Tên công ty con | Trụ sở chính | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Hoạt động chính |
|-----|---|--------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|--|
| | | | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
| 1. | Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam | Đồng Tháp | 100,00% | 100,00% | 100,00% | 100,00% | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác và bột mỳ |

(i.2) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần PAN Farm cũng đầu tư vào công ty con với thông tin cụ thể như sau:

| STT | Tên công ty con | Trụ sở chính | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Hoạt động chính |
|-----|----------------------|--------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|--------------------------------------|
| | | | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
| 1. | Công ty TNHH Hải Yến | Khánh Hòa | 66,67% | 66,67% | 66,67% | 66,67% | Cung cấp dịch vụ khách sạn, nhà hàng |

(i.3) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty Cổ phần Atani Holdings - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần PAN Farm cũng đầu tư vào công ty con với thông tin cụ thể như sau:

| STT | Tên công ty con | Trụ sở chính | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Hoạt động chính |
|-----|---|--------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|---|
| | | | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
| 1. | Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Mùa Xuân | Hà Nội | 99,96% | 99,96% | 99,96% | 99,96% | Nghiên cứu và phát triển công nghệ sinh học |

(ii) Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:

| STT | Tên công ty | Trụ sở chính | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Hoạt động chính |
|-----|------------------------------------|--------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|---|
| | | | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
| 1. | Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An | Cần Thơ | 51,54% | 51,54% | 51,54% | 51,54% | Chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản |
| 2. | Công ty TNHH Vĩnh Thuận | Cần Thơ | 99,10% | 100,00% | 99,10% | 100,00% | Nuôi trồng thủy sản |

(iii) Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:

| STT | Tên công ty | Trụ sở chính | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Hoạt động chính |
|-----|--|--------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|---|
| | | | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
| 1. | Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre | Vĩnh Long | 100% | 100% | 100% | 100% | Nuôi trồng thủy sản nội địa; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp; và hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác |

(iv) Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty Cổ phần Thủy Sản 584 Nha Trang - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:

| STT | Tên công ty | Trụ sở chính | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Hoạt động chính |
|-----|------------------------------------|--------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|---|
| | | | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
| 1. | Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Cà Ná | Khánh Hòa | 99,87% | 99,87% | 99,87% | 99,87% | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản |

(v) Công ty Cổ phần Bibica:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty Cổ phần Bibica - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:

| STT | Tên công ty | Trụ sở chính | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Hoạt động chính |
|-----|--|-----------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|---|
| | | | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
| 1. | Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây | Tây Ninh | 100,00% | 100,00% | 100,00% | 100,00% | Chế biến, bảo quản thực phẩm, sản xuất các loại bánh từ bột |
| 2. | Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông (v.1) | Thành phố Hồ Chí Minh | 100,00% | 100,00% | 100,00% | 100,00% | Sản xuất các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng |
| 3. | Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa | Đồng Nai | 100,00% | 100,00% | 100,00% | 100,00% | Sản xuất các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng |
| 4. | Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội | Hà Nội | 100,00% | 100,00% | 100,00% | 100,00% | Sản xuất các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng |
| 5. | Công ty TNHH Bibica Miền Bắc (v.1) | Hưng Yên | Chưa góp vốn | Chưa góp vốn | Chưa góp vốn | Chưa góp vốn | Sản xuất các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng |
| 6. | Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN | Tây Ninh | 99,90% | 99,90% | 99,90% | 99,90% | Bán buôn thực phẩm |

(v.1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các công ty này đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể theo quy định hiện hành.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Trong trường hợp trước ngày Công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khi đạt được quyền kiểm soát, trên Báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ đánh giá lại giá trị khoản đầu tư theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng chỉ tiền gửi và chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tập đoàn có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.



Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu có mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Đối với hoạt động sản xuất: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Đối với hoạt động thương mại: chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho;

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, ngoại trừ Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - công ty con của Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|--------------------------|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 02 - 50 |
| Máy móc và thiết bị | 02 - 20 |
| Phương tiện vận tải | 02 - 20 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 20 |
| Khác | 03 - 28 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình cũng bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản cố định hữu hình phát sinh từ hợp nhất kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tập đoàn là bên đi thuê

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | Số năm |
|---------------------|---------------|
| Máy móc và thiết bị | 09 - 11 |

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, thương hiệu, mối quan hệ khách hàng, phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Tài sản cố định vô hình hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ước tính như sau:

| | Số năm |
|-------------------------------------|---------------|
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 10 - 50 |
| Phần mềm máy tính | 01 - 10 |
| Bản quyền | 03 - 20 |
| Thương hiệu, mối quan hệ khách hàng | 17 - 20 |
| Khác | 05 - 15 |

Tập đoàn không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà cửa vật kiến trúc và tài sản khác do Tập đoàn nắm giữ mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | Số năm |
|--------------------------|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 05 - 45 |
| Khác | 06 - 10 |

Tập đoàn không trích khấu hao đối với đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và lợi thế quyền thuê đất, chi phí giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng, chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan và các chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước và lợi thế quyền thuê đất bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (có hiệu lực sau năm 2003). Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Chi phí giải phóng mặt bằng thể hiện chi phí giải phóng mặt bằng sẽ được bù trừ với số tiền thuê đất Tập đoàn phải trả trong thời gian thuê đất. Chi phí xây dựng hạ tầng thể hiện chi phí để xây dựng công trình trên khu đất được phân bổ theo thời gian thuê.

Chi phí thuê vùng ao nuôi và các chi phí liên quan đến ao được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trái phiếu phát hành

Tập đoàn phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu (-) Chi phí phát hành trái phiếu.

Tập đoàn theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội sử dụng phương pháp đường thẳng. Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho hàng hóa hay dịch vụ chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng

cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi và lãi từ các khoản đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Tập đoàn ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty mẹ, Công ty Cổ phần PAN-Hulic, Công ty Cổ phần Pan Farm và Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans - công ty con của Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ tính thuế có thể được dùng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng tối đa 5 năm liên tục kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ tính thuế do không chắc chắn về lợi nhuận trong tương lai.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 8.092.789.228 | 9.966.618.824 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.581.704.453.075 | 1.648.614.041.429 |
| Tiền đang chuyển | 398.193 | 193.149.399 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 1.036.922.765.962 | 1.300.100.453.699 |
| | 2.626.720.406.458 | 2.958.874.263.351 |

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng VND với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và hưởng mức lãi suất từ 1,8%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 1,6%/năm đến 4,75%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | | |
|---|----------------------|----------------------|------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | | VND | | | |
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý (i) | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý (i) | Dự phòng |
| Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết | 3.156.295.121 | 2.302.520.211 | (853.532.742) | 4.058.014.122 | 3.899.349.000 | (951.476.829) |
| Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành | 2.305.557.332 | 1.452.352.900 | (853.204.432) | 2.305.557.332 | 1.883.498.250 | (422.059.082) |
| Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu | 526.883 | 526.883 | - | 526.883 | 751.200 | - |
| Công ty Cổ phần Hóa An | 684.881.000 | 684.881.000 | - | 684.881.000 | 679.612.500 | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco | 653.764 | 412.800 | (240.964) | 901.759.001 | 369.109.600 | (529.339.001) |
| Khác | 164.676.142 | 164.346.628 | (87.346) | 165.289.906 | 966.377.450 | (78.746) |
| Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết | 1.079.454.855 | | (1.050.000.000) | 1.079.454.855 | | (1.050.000.000) |
| Công ty Cổ phần Xuất khẩu nông sản Ninh Thuận | 1.050.000.000 | (ii) | (1.050.000.000) | 1.050.000.000 | (ii) | (1.050.000.000) |
| Công ty Cổ phần Công nghệ mới Kim tự tháp Việt Nam | 29.454.855 | (ii) | - | 29.454.855 | (ii) | - |
| Đầu tư chứng chỉ tiền gửi | - | | | 9.890.000.000.000 | | |
| Chứng chỉ tiền gửi | - | | | 9.890.000.000.000 | | |
| | 4.235.749.976 | | (1.903.532.742) | 9.895.137.468.977 | | (2.001.476.829) |

(i) Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu được giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

(ii) Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| b1. Ngắn hạn | 2.225.189.223.330 | 2.225.189.223.330 | 711.323.394.281 | 711.323.394.281 |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 2.179.936.971.450 | 2.179.936.971.450 | 711.323.394.281 | 711.323.394.281 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác (ii) | 45.252.251.880 | 45.252.251.880 | - | - |
| b2. Dài hạn | - | - | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| Trái phiếu | - | - | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |

- (i) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi từ 2,8%/năm đến 8,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3,0%/năm đến 6,0%/năm).

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, một số khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn tại các ngân hàng thương mại.

Các khoản tiền gửi với giá trị là 814.956.000 VND đã được Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam - công ty con của Công ty sử dụng để đảm bảo cho các bảo lãnh đấu thầu.

- (ii) Phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn do Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - công ty con của Công ty nắm giữ trong năm với kỳ trả lãi tiếp theo là ngày 14 tháng 02 năm 2026.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|--|-----------------------|----------|---------------------|-----------------------|----------|---------------------|
| | VND | | | VND | | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý (ii) | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý (ii) |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed (i) | 26.061.735.380 | - | - | 26.061.735.380 | - | - |
| Các công ty khác | - | - | - | 60.000.000 | - | - |
| | 26.061.735.380 | - | - | 26.121.735.380 | - | - |

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - công ty con gián tiếp của Công ty đang sở hữu 19,49% cổ phần trong Công ty Cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed.

- (ii) Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Amanda Seafood Private Limited | 174.306.174.004 | 182.713.196.790 |
| Mazzetta Company, LLC | 144.181.396.713 | 29.287.044.087 |
| Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce | 57.576.787.234 | 54.818.929.875 |
| Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật | 46.996.000.000 | 32.654.600 |
| Kyokuyo Co.,Ltd | 35.203.950.000 | - |
| Kangamiut Seafood A/S | 36.979.618.988 | 49.537.614.304 |
| Phải thu khách hàng khác | 1.213.065.173.955 | 952.126.518.440 |
| | 1.708.309.100.894 | 1.268.515.958.096 |

Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39) **5.130.567.971** **10.699.529.914**

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, một số quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản từ các hợp đồng thương mại và quyền thụ hưởng một số khoản phải thu được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Tập đoàn.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Việt Nam - Chi nhánh 1 tại Vũng Tàu | 6.274.800.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng | 4.102.692.000 | - |
| Công ty Cổ phần Học viện Café Việt Nam VCA | 2.999.981.867 | 17.197.231.867 |
| Công ty TNHH Một thành viên Cà phê 721 | 2.178.000.000 | 3.870.000.000 |
| Các đối tượng khác | 87.509.330.593 | 95.486.816.271 |
| | 103.064.804.460 | 116.554.048.138 |

9. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Phải thu lãi tiền gửi và lãi từ các khoản đầu tư tài chính | 33.168.657.736 | 41.722.342.091 |
| Phải thu nhân viên | 10.570.258.057 | 16.304.433.066 |
| Ký quỹ, ký cược | 2.267.622.236 | 6.962.503.349 |
| Phải thu phí vận chuyển, bảo quản giống | 1.055.032.128 | 6.010.145.411 |
| Khác | 21.397.417.767 | 31.069.152.684 |
| | 68.458.987.924 | 102.068.576.601 |

Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39) **2.975.748.916** **981.370.268**

b. Dài hạn

| | | |
|-----------------|-----------------------|----------------------|
| Ký cược, ký quỹ | 13.756.160.866 | 5.776.924.960 |
| | 13.756.160.866 | 5.776.924.960 |

10. NỢ XẤU

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|----------------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi (l) | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi (l) |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 71.949.953.114 | 16.456.510.730 | 72.650.257.982 | 16.424.931.793 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Dịch vụ Phúc Bảo Minh | 12.963.889.900 | - | 17.740.807.833 | - |
| Các đối tượng khác | 58.986.063.214 | 16.456.510.730 | 54.909.450.149 | 16.424.931.793 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 4.924.203.079 | - | 6.394.947.091 | - |
| Các đối tượng khác | 4.924.203.079 | - | 6.394.947.091 | - |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | - | - | 4.722.035.323 | - |
| Các đối tượng khác | - | - | 4.722.035.323 | - |
| | 76.874.156.193 | 16.456.510.730 | 83.767.240.396 | 16.424.931.793 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | 60.417.645.463 | | 67.342.308.603 |

11. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Thành phẩm | 1.639.388.745.848 | (11.313.089.953) | 1.273.927.964.260 | (14.941.426.761) |
| Hàng hóa | 614.014.022.148 | (2.955.409.685) | 707.311.422.410 | (1.023.037.054) |
| Nguyên vật liệu | 583.984.907.892 | (3.860.759.458) | 567.833.081.068 | (6.006.084.541) |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 252.678.597.041 | (10.203.528.877) | 263.961.721.750 | (22.052.634.455) |
| Hàng mua đang đi trên đường | 98.415.013.482 | - | 67.120.081.313 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 61.167.353.731 | (166.203.190) | 72.633.740.790 | (97.422.438) |
| Hàng gửi bán | 47.269.279.096 | - | 198.804.122.784 | - |
| | 3.296.917.919.238 | (28.498.991.163) | 3.151.592.134.375 | (44.120.605.249) |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm biến động do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được khi tính toán trích lập dự phòng đầu năm. Cụ thể như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 44.120.605.249 | 73.840.585.585 |
| Dự phòng trích lập trong năm | 20.517.920.258 | 31.313.863.070 |
| Sử dụng/hoàn nhập trong năm | (36.139.534.344) | (61.033.843.406) |
| Số dư cuối năm | 28.498.991.163 | 44.120.605.249 |

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, một số hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 28.845.158.089 | 27.332.454.453 |
| Khác | 10.562.362.364 | 7.426.927.754 |
| | 39.407.520.453 | 34.759.382.207 |
| b. Dài hạn | | |
| Tiền thuê đất trả trước và lợi thế quyền thuê đất (i) | 525.498.441.283 | 367.158.464.584 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 43.345.595.486 | 60.182.128.363 |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo | 30.091.868.150 | 37.382.360.048 |
| Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan | 22.490.303.307 | 11.114.135.012 |
| Chi phí giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng | 18.228.475.994 | 11.038.314.102 |
| Khác | 23.473.160.348 | 15.119.146.150 |
| | 663.127.844.568 | 501.994.548.259 |

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 24, toàn bộ quyền sử dụng đất của Cụm Công nghiệp Lợi Bình Nhơn, phường Khánh Hậu, tỉnh Tây Ninh của Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An - công ty con của Công ty được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa | | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Khác | Tổng |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|------|
| | và vật kiến trúc | VND | | | | | |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.246.359.991.737 | 2.430.635.385.790 | 382.844.423.158 | 62.104.406.182 | 26.284.753.907 | 5.148.228.960.774 | |
| Tăng trong năm | 21.317.564.912 | 105.326.416.420 | 15.938.666.627 | 2.952.109.450 | 361.469.889 | 145.896.227.298 | |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 39.165.606.330 | 33.540.849.891 | 3.909.105.732 | 1.978.915.977 | - | 78.594.477.930 | |
| Phân loại lại từ bất động sản đầu tư | 314.704.875 | - | 353.440.561 | - | - | 668.145.436 | |
| Phân loại lại | 60.584.595.090 | (51.206.328.483) | (8.604.465.561) | (2.473.710.106) | 1.699.909.060 | - | |
| Thanh lý, nhượng bán | (40.194.143.420) | (46.318.824.749) | (28.668.828.306) | (5.711.413.173) | - | (120.893.209.648) | |
| Xóa số | (497.761.034) | (8.081.609.821) | (111.657.241) | (101.905.000) | - | (8.792.933.096) | |
| Tăng, giảm khác | 14.540.515.397 | (14.011.923.993) | - | - | 297.252.418 | 825.843.822 | |
| Số dư cuối năm | 2.341.591.073.887 | 2.449.883.965.055 | 365.660.684.970 | 58.748.403.330 | 28.643.385.274 | 5.244.527.512.516 | |

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

| | | | | | | | |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|--|
| Số dư đầu năm | 978.255.807.263 | 1.400.147.247.131 | 263.262.893.176 | 44.967.850.995 | 21.826.872.776 | 2.708.460.671.341 | |
| Khấu hao trong năm | 150.211.125.040 | 202.773.949.322 | 27.802.817.885 | 4.843.725.089 | 1.780.259.772 | 387.411.877.108 | |
| Phân loại lại từ bất động sản đầu tư | 314.704.875 | - | 353.440.561 | - | - | 668.145.436 | |
| Phân loại lại | 15.524.142.320 | (8.656.345.054) | (6.411.844.803) | 3.301.269.680 | (3.757.222.143) | - | |
| Thanh lý, nhượng bán | (37.920.566.783) | (44.113.822.354) | (23.802.760.957) | (5.711.413.173) | - | (111.548.563.267) | |
| Xóa số | (497.761.034) | (8.081.609.821) | (111.657.241) | (101.905.000) | - | (8.792.933.096) | |
| Giảm khác | - | (3.292.063.488) | - | - | - | (3.292.063.488) | |
| Số dư cuối năm | 1.105.887.451.681 | 1.538.777.355.736 | 261.092.888.621 | 47.299.527.591 | 19.849.910.405 | 2.972.907.134.034 | |
| Tại ngày đầu năm | 1.268.104.184.474 | 1.030.488.138.659 | 119.581.529.982 | 17.136.555.187 | 4.457.881.131 | 2.439.768.289.433 | |
| Tại ngày cuối năm | 1.235.703.622.206 | 911.106.609.319 | 104.567.796.349 | 11.448.875.739 | 8.793.474.869 | 2.271.620.378.482 | |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với giá trị khoảng 1.218,1 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024; khoảng 1.156,9 tỷ VND).

Như trình bày tại Quyết minh số 24 và 25, một số tài sản cố định hữu hình đã được đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.



14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất (l) VND | Phần mềm máy tính VND | Bản quyền VND | Thương hiệu, mối quan hệ khách hàng VND | Khác VND | Tổng VND |
|------------------------|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------|---|----------------------|--------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 827.177.894.532 | 33.867.531.618 | 34.261.523.333 | 1.409.116.055.225 | 9.902.849.221 | 2.314.325.853.929 |
| Tăng trong năm | 163.636.364 | 839.040.000 | 254.850.050 | - | - | 1.257.526.414 |
| Xóa số | - | (424.811.769) | (41.037.527) | - | - | (465.849.296) |
| Phân loại lại | - | 5.954.575.071 | 125.070.302 | (61.208.560) | (6.018.436.813) | - |
| Số dư cuối năm | 827.341.530.896 | 40.236.334.920 | 34.600.406.158 | 1.409.054.846.665 | 3.884.412.408 | 2.315.117.531.047 |
| GIÁ TRỊ HAO MÓN | | | | | | |
| LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 210.395.460.855 | 27.165.718.278 | 20.689.299.984 | 390.739.174.143 | 7.442.527.511 | 656.432.180.771 |
| Khấu hao trong năm | 16.283.597.680 | 3.533.457.007 | 1.776.644.337 | 69.793.200.004 | 251.224.200 | 91.638.123.228 |
| Xóa số | - | (424.811.769) | (41.037.527) | - | - | (465.849.296) |
| Phân loại lại | (117.486.882.726) | 5.900.898.403 | (719.686.040) | 118.362.896.206 | (6.057.225.843) | - |
| Số dư cuối năm | 109.192.175.809 | 36.175.261.919 | 21.705.220.754 | 578.895.270.353 | 1.636.525.868 | 747.604.454.703 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 616.782.433.677 | 6.701.813.340 | 13.572.223.349 | 1.018.376.881.082 | 2.460.321.710 | 1.657.893.673.158 |
| Tại ngày cuối năm | 718.149.355.087 | 4.061.073.001 | 12.895.185.404 | 830.159.576.312 | 2.247.886.540 | 1.567.513.076.344 |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là khoảng 64 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 53,5 tỷ VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, Quyền sử dụng đất số VNM 130839/L tại thửa đất số 9, Tờ bản đồ số 7, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là xã Sơn Phú, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre - công ty con của Công ty được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty này.

- (i) Bao gồm trong giá trị Quyền sử dụng đất là giá trị khu đất tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh (“Khu đất Lê Văn Sỹ”). Theo Hợp đồng liên doanh ngày 03 tháng 9 năm 2014 và các phụ lục Hợp đồng liên doanh được ký giữa Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (“Công ty SSC”) - công ty con gián tiếp trong Tập đoàn với Công ty Cổ phần Phát triển nhà Daewon - Thủ Đức (“Daewon - Thủ Đức”), Công ty SSC đã sử dụng một phần giá trị Chi phí Khu đất Lê Văn Sỹ (bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, tài sản trên đất) theo thống nhất với Daewon - Thủ Đức tương đương 23.816.250.000 VND để góp vốn thành lập Công ty TNHH Phát triển nhà Cantavil (“Cantavil”). Phần còn lại của Chi phí Khu đất Lê Văn Sỹ theo giá trị thống nhất sẽ được Cantavil thanh toán lại cho Công ty SSC theo mốc thời gian/điều kiện theo quy định của Hợp đồng liên doanh. Cùng ngày 03 tháng 9 năm 2014, Công ty SSC cũng đã ký Hợp đồng chuyển nhượng theo đó, Công ty SSC chuyển nhượng quyền tài sản là giá trị phần vốn góp của Công ty SSC tại Cantavil cho Daewon - Thủ Đức, và việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng này sẽ phụ thuộc vào các điều kiện được nêu tại Hợp đồng chuyển nhượng cũng như một số điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh nêu trên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, do việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ chưa được hoàn thành cũng như các điều kiện, bao gồm các điều kiện tiên quyết của Hợp đồng liên doanh đã hết thời hạn thực hiện, Công ty SSC chưa bàn giao Khu đất Lê Văn Sỹ cho Cantavil cũng như chưa ghi nhận các lợi ích và chi phí liên quan từ việc thực hiện các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp nêu trên.

15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Quyền sử dụng đất VND | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Khác VND | Tổng VND |
|---|-----------------------------|------------------------------------|--------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư đầu năm | 383.604.780.217 | 60.139.705.043 | 353.440.561 | 444.097.925.821 |
| Phân loại lại sang tài sản cố định hữu hình | - | (314.704.875) | (353.440.561) | (668.145.436) |
| Số dư cuối năm | 383.604.780.217 | 59.825.000.168 | - | 443.429.780.385 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 26.234.303.999 | 353.440.561 | 26.587.744.560 |
| Trích khấu hao trong năm | - | 3.436.450.489 | - | 3.436.450.489 |
| Phân loại lại sang tài sản cố định hữu hình | - | (314.704.875) | (353.440.561) | (668.145.436) |
| Số dư cuối năm | - | 29.356.049.613 | - | 29.356.049.613 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 383.604.780.217 | 33.905.401.044 | - | 417.510.181.261 |
| Tại ngày cuối năm | 383.604.780.217 | 30.468.950.555 | - | 414.073.730.772 |

Chi tiết bất động sản đầu tư như sau:

Đơn vị: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Nguyên giá | Giá trị còn lại |
| Tòa nhà VFC Tower tại số 29 Tôn Đức Thắng, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh | 402.826.557.756 | 386.064.879.068 | 402.826.557.756 | 387.416.737.980 |
| Khác | 40.603.222.629 | 28.008.851.704 | 41.271.368.065 | 30.093.443.281 |
| | 443.429.780.385 | 414.073.730.772 | 444.097.925.821 | 417.510.181.261 |

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 2,2 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2,9 tỷ VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tập đoàn hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tập đoàn sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tập đoàn chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Dự án sản xuất bánh kẹo Bibica Long An - Giai đoạn 2 | 171.680.016.810 | 1.070.456.400 |
| Máy móc thiết bị chờ lắp đặt | 32.791.269.418 | 29.067.064.904 |
| Dự án Giang Điền | 3.754.580.000 | 53.168.871.942 |
| Chi phí phát triển dự án nuôi tôm | 568.997.138 | 63.369.993.757 |
| Khác | 41.380.111.030 | 34.220.171.529 |
| | 250.174.974.396 | 180.896.558.532 |

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | Lợi thế thương mại |
|------------------------|---------------------------|
| | VND |
| NGUYÊN GIÁ | |
| Số dư đầu năm | 680.208.771.661 |
| Số dư cuối năm | 680.208.771.661 |
| PHÂN BỐ LŨY KẾ | |
| Số dư đầu năm | 601.653.495.601 |
| Phân bổ trong năm | 22.811.866.648 |
| Số dư cuối năm | 624.465.362.249 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày đầu năm | 78.555.276.060 |
| Tại ngày cuối năm | 55.743.409.412 |

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| | VND | VND |
| | Giá trị/Số có khả năng trả nợ | Giá trị/Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH Syngenta Việt Nam | 176.804.737.381 | - |
| Kyokuyo Company Limited | 55.572.705.892 | 36.291.125.772 |
| Công ty TNHH Giống cây trồng Vạn Xuyên - Quảng Tây - Trung Quốc | 33.599.160.113 | 65.078.509.292 |
| Itochu Chemical Frontier Corporation | 28.515.647.160 | 47.711.893.320 |
| Phải trả đối tượng khác | 364.650.768.120 | 375.319.072.202 |
| | 659.143.018.666 | 524.400.600.586 |
| Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39) | 30.986.000 | 425.227.619 |

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Yên | 4.358.267.310 | - |
| Chicken of the Sea Frozen Foods | - | 4.905.855.900 |
| Người mua trả tiền trước khác | 65.659.781.456 | 71.663.349.133 |
| | 70.018.048.766 | 76.569.205.033 |

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải nộp/thu trong năm | Số đã thực nộp/thu trong năm | Số cuối năm |
|---|------------------------|------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.079.997.474 | - | 5.502.713.132 | 11.582.710.606 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.900.866.967 | 20.846.113.112 | 20.818.369.285 | 3.873.123.140 |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 436.049.478 | 450.858.714 | 14.809.236 |
| Các loại thuế khác | 13.395.667 | 4.692.156.215 | 5.063.329.152 | 384.568.604 |
| | 9.994.260.108 | 25.974.318.805 | 31.835.270.283 | 15.855.211.586 |
| b. Các khoản phải nộp | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 100.188.482.863 | 228.333.718.661 | 174.078.519.990 | 154.443.681.534 |
| Thuế giá trị gia tăng | 14.068.021.106 | 147.269.156.670 | 139.917.888.426 | 21.419.289.350 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 13.339.084.525 | 103.560.287.859 | 107.736.745.163 | 9.162.627.221 |
| Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác | 12.460.820.020 | 41.726.742.004 | 43.629.557.593 | 10.558.004.431 |
| | 140.056.408.514 | 520.889.905.194 | 465.362.711.172 | 195.583.602.536 |

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí thuế chống bán phá giá (i) | 379.373.331.370 | 238.117.084.129 |
| Chi phí khuyến mãi, hoa hồng và chiết khấu bán hàng | 138.634.335.746 | 102.974.980.759 |
| Chi phí quảng cáo | 22.607.343.167 | 26.794.717.066 |
| Chi phí lãi vay | 1.847.141.291 | 11.414.980.978 |
| Các khoản khác | 95.943.568.641 | 88.252.397.772 |
| | 638.405.720.215 | 467.554.160.704 |

Trong đó: Chi phí phải trả ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39) **132.558.904** **6.181.947.158**

- (i) Đây là khoản chi phí thuế chống bán phá giá được áp dụng khi Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - công ty con của Công ty ("Công ty Sao Ta") xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ theo yêu cầu của luật thuế chống bán phá giá của Bộ Thương mại Mỹ. Khoản chi phí này được Công ty ước tính và tạm trích trước vào chi phí trong năm tương ứng với các lô hàng xuất khẩu tôm vào thị trường này, chi tiết như sau:

| | <u>Số dư thuế dự phòng</u> VND |
|---|-----------------------------------|
| Cho kỳ từ ngày 01/02/2023 đến ngày 31/01/2024 | 46.570.326.994 |
| Cho kỳ từ ngày 01/02/2024 đến ngày 31/12/2025 | 332.803.004.376 |
| | 379.373.331.370 |

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày 31 tháng 01 năm 2024, Công ty Sao Ta đang trích lập dự phòng thuế chống bán phá giá theo thuế suất 4,58%, là thuế suất theo kết quả cuối cùng từ Bộ Thương mại Mỹ cho giai đoạn rà soát từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày 31 tháng 01 năm 2024 ("POR 19"), được công bố ngày 17 tháng 02 năm 2026.

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2024 đến ngày kết thúc năm tài chính, thuộc kỳ rà soát thuế chống bán phá giá do Bộ Thương mại Mỹ đang tiến hành cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2024 đến ngày 31 tháng 01 năm 2025 ("POR 20") và chưa có kết luận cuối cùng, cũng như giai đoạn tiếp theo đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Bộ Thương mại Mỹ chưa tiến hành rà soát. Căn cứ trên thực tế tình hình áp đặt thuế quan của chính quyền Mỹ và diễn biến kết quả vụ kiện thuế chống bán phá giá kỳ POR 19, Công ty Sao Ta đánh giá tình hình thuế quan tiềm ẩn mức độ rủi ro cao, biến động liên tục và khó lường trước, Công ty đang trích lập dự phòng thuế chống bán phá giá với số tiền là 332.803.004.376 VND theo thuế suất tham chiếu dựa trên lịch sử các kỳ POR trước đây.

Ngành thủy sản Việt Nam, đặc biệt là mặt hàng tôm xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ, thường xuyên chịu tác động của các biện pháp phòng vệ thương mại (chống bán phá giá) do Bộ Thương mại Hoa Kỳ áp dụng qua từng kỳ rà soát hành chính. Do đó, Công ty Sao Ta đánh giá rằng tỷ lệ thuế suất mà Công ty Sao Ta đang áp dụng hiện nay cho kỳ POR 20 cũng như giai đoạn tiếp theo đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 phản ánh phù hợp tình hình cạnh tranh về giá của mặt hàng tôm nước ấm đông lạnh có xuất xứ từ Việt Nam xuất khẩu vào thị trường Mỹ và môi trường thương mại quốc tế, đặc biệt là thị trường Mỹ, tiếp tục tiềm ẩn nhiều biến động. Khoản thuế phải nộp và chi phí thuế liên quan sẽ được điều chỉnh phù hợp theo quyết định cuối cùng của Bộ Thương mại Mỹ trong thời gian tới.

22. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Khoản vốn góp nhận được từ đối tác của hợp đồng hợp tác đầu tư (i) | 210.000.000.000 | 850.000.000.000 |
| Phải trả Công ty TNHH Phát triển nhà Cantavil (ii) | 76.183.750.000 | 76.183.750.000 |
| Phải trả Công ty Cổ phần Daewon Cantavil (iii) | 23.816.250.000 | 23.816.250.000 |
| Cổ tức phải trả | 9.531.931.895 | 17.941.542.086 |
| Phải trả nhân viên | 2.802.880.000 | 3.899.190.819 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 61.606.954.820 | 72.540.152.692 |
| | 383.941.766.715 | 1.044.380.885.597 |
| b. Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 8.088.522.292 | 7.301.530.177 |
| | 8.088.522.292 | 7.301.530.177 |

- (i) Phản ánh khoản nhận vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư từ đối tác doanh nghiệp để thực hiện đầu tư kinh doanh chứng khoán. Thời hạn kết thúc hợp đồng là ngày 09 tháng 01 năm 2026. Công ty góp vốn bằng một số cổ phiếu niêm yết của một công ty con trong Tập đoàn như trình bày tại Thuyết minh số 01.
- (ii) Phản ánh giá trị còn lại của Khu đất Lê Văn Sỹ được các đối tác tự nguyện chuyển khoản vào tài khoản của Công ty SSC. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng góp vốn chưa được hoàn thành như trình bày tại Thuyết minh số 14.
- (iii) Phản ánh khoản được các đối tác trả trước cho Công ty SSC theo các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các hợp đồng này chưa hoàn thành và các bên liên quan đang trong quá trình đàm phán điều chỉnh nội dung của các hợp đồng này như trình bày tại Thuyết minh số 14.

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Số đầu năm | 172.003.184.101 | 159.424.531.941 |
| Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 137.171.813.850 | 159.955.459.149 |
| Sử dụng trong năm | (122.677.317.293) | (147.376.806.989) |
| Số cuối năm | 186.497.680.658 | 172.003.184.101 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|--|-------------------------------|-----|---------------------------|---------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| | Giá trị/Số có khả năng trả nợ | VND | Tăng | Giảm | Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá hối đoái | VND |
| Vay ngắn hạn | 10.842.055.723.160 | | 15.315.746.010.443 | 23.138.896.801.693 | 7.833.790.887 | 3.026.738.722.797 |
| Vay ngân hàng (i) | 10.815.822.222.916 | | 15.193.665.968.945 | 23.019.726.923.010 | 7.833.790.887 | 2.997.595.059.738 |
| Vay đối tượng khác (ii) | 26.233.500.244 | | 122.080.041.498 | 119.169.878.683 | - | 29.143.663.059 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (chỉ tiết tại Thuyết minh số 25) | 650.969.871.850 | | 203.250.465.932 | 650.969.871.850 | 7.092.640.000 | 210.343.105.932 |
| Vay ngân hàng | 50.826.220.000 | | 199.913.054.248 | 50.826.220.000 | 7.092.640.000 | 207.005.694.248 |
| Trái phiếu đến hạn thanh toán | 600.000.000.000 | | - | 600.000.000.000 | - | - |
| Chi phí phát hành trái phiếu | (580.848.150) | | - | (580.848.150) | - | - |
| Nợ thuế tài chính | 724.500.000 | | 3.337.411.684 | 724.500.000 | - | 3.337.411.684 |
| | 11.493.025.595.010 | | 15.518.996.476.375 | 23.789.866.673.543 | 14.926.430.887 | 3.237.081.828.729 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn được đảm bảo bởi:

- Một số hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 06);
- Một số quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản từ các hợp đồng thương mại, quyền thụ hưởng một số khoản phải thu (Thuyết minh số 07);
- Một số hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh (Thuyết minh số 11);
- Một số quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (Thuyết minh số 12, 13 và 14);
- Một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc (Thuyết minh số 13);
- Một số cổ phiếu niêm yết của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam được sở hữu bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - công ty con của Công ty (Thuyết minh số 01).

(i) Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

| Khoản vay | Loại tiền | Số đầu năm | | Số cuối năm | |
|--------------------------|-----------|--------------------|---------------------------|-------------------|--------------------------|
| | | Nguyên tệ | VND | Nguyên tệ | VND |
| Khoản vay ngoại tệ (i.1) | USD | 7.625.000 | 192.119.001.000 | 21.355.430 | 563.156.418.989 |
| Khoản vay nội tệ (i.2) | VND | 10.623.703.221.916 | 10.623.703.221.916 | 2.434.438.640.749 | 2.434.438.640.749 |
| | | | 10.815.822.222.916 | | 2.997.595.059.738 |

(i.1) Chi tiết các khoản vay ngoại tệ ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

| STT | Ngân hàng | Số cuối năm | | Kỳ hạn |
|-----|---|-------------------|------------------------|---|
| | | Nguyên tệ (USD) | VND | |
| 1. | Ngân hàng TMCP Á Châu | 4.350.873 | 114.743.113.124 | Kỳ hạn vay theo từng giấy nhận nợ. Khế ước cuối cùng đáo hạn là ngày 30 tháng 8 năm 2026. |
| 2. | Ngân hàng TMCP Nam Á | 1.555.459 | 40.989.455.568 | Thời hạn đến hết ngày 20 tháng 8 năm 2026. |
| 3. | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 4.921.990 | 129.827.330.230 | Kỳ hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn tại ngày 29 tháng 9 năm 2026. |
| 4. | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 617.620 | 16.290.962.740 | Kỳ hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn tại ngày 13 tháng 02 năm 2026. |
| 5. | Ngân hàng TNHH CTBC | 5.500.000 | 144.996.500.000 | Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Khế ước cuối cùng đến hạn thanh toán ngày 10 tháng 6 năm 2026. |
| 6. | Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam | 2.409.488 | 63.555.057.327 | Kỳ hạn vay theo từng giấy báo có và xác nhận giải ngân. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 22 tháng 06 năm 2026. |
| 7. | Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Mauritius) | 2.000.000 | 52.754.000.000 | Thời hạn vay 5 tháng, đáo hạn vào ngày 30 tháng 01 năm 2026. |
| | | 21.355.430 | 563.156.418.989 | |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay ngoại tệ của Tập đoàn có lãi suất từ 3,7%/năm đến 8,6%/năm.

(i.2) Chi tiết các khoản vay VND ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

| STT | Ngân hàng | Số cuối năm (VND) | Kỳ hạn |
|------------------|---|--------------------------|---|
| 1. | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 1.345.486.710.991 | Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Kế ước cuối cùng đến hạn thanh toán ngày 03 tháng 9 năm 2026. |
| 2. | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 539.827.915.543 | Kỳ hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn tại ngày 26 tháng 11 năm 2026. |
| 3. | Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam | 161.466.542.571 | Kỳ hạn vay tối đa là 12 tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 17 tháng 4 năm 2026. |
| 4. | Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) | 127.837.855.724 | Kỳ hạn vay 06 tháng. Kế ước cuối cùng thanh toán ngày 02 tháng 6 năm 2026. |
| 5. | Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited | 87.449.061.000 | Thời hạn cấp tín dụng là 1 năm kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2021 và được gia hạn đến ngày 17 tháng 5 năm 2026 theo thư gia hạn ngày 16 tháng 5 năm 2025. Các khoản vay có kỳ hạn không vượt quá 6 tháng và lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong các Giấy nhận nợ. |
| 6. | Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) | 61.344.711.454 | Kỳ hạn vay 6 tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 6 năm 2026. |
| 7. | Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | 52.336.236.542 | Kỳ hạn vay theo từng giấy nhận nợ. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 19 tháng 5 năm 2026. |
| 8. | Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | 21.447.246.695 | Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng. Kế ước cuối cùng đến hạn thanh toán ngày 16 tháng 6 năm 2026. |
| 9. | Ngân hàng TMCP Á Châu | 16.008.331.793 | Thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay không quá 5 tháng. |
| 10. | Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank | 9.791.149.731 | Kỳ hạn vay từ 03 đến 06 tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 3 năm 2026. |
| 11. | Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam | 6.581.819.004 | Kỳ hạn vay theo từng giấy báo có và xác nhận giải ngân. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 04 tháng 5 năm 2026. |
| 12. | Ngân hàng TNHH MTV United Overseas bank (Việt Nam) | 4.861.059.701 | Khoản vay với thời hạn 152 ngày, đáo hạn ngày 16 tháng 3 năm 2026. |
| Tổng cộng | | 2.434.438.640.749 | |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay VND ngắn hạn tại các ngân hàng của Tập đoàn có lãi suất từ 2,4%/năm đến 7,7%/năm.

(ii) Chi tiết các khoản vay đối tượng khác như sau:

| STT | Bên cho vay | Số cuối năm(VND) | Kỳ hạn |
|------------------|---|-------------------------|---|
| 1. | Cán bộ nhân viên | 20.143.663.059 | Kỳ hạn vay 6 tháng |
| 2. | Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Huro (như trình bày tại Thuyết minh số 39) | 9.000.000.000 | Kỳ hạn vay bắt đầu từ ngày giải ngân đến ngày 26 tháng 3 năm 2026 |
| Tổng cộng | | 29.143.663.059 | |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay đối tượng khác của Tập đoàn có lãi suất từ 6,3%/năm đến 6,4%/năm.

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá hối đoái | | Số cuối năm | |
|-----------------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|--------------------------------------|--|-------------|--|
| | VND | | VND | | VND | | VND | |
| | Giá trị/Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | | Giá trị/Số có khả năng trả nợ | | | |
| Vay (i) | 256.513.145.496 | 449.582.000.000 | 50.974.915.708 | 5.919.640.000 | 661.039.869.788 | | | |
| Trái phiếu | 599.419.151.850 | - | 599.419.151.850 | - | - | | | |
| Trái phiếu phát hành | 600.000.000.000 | - | 600.000.000.000 | - | - | | | |
| Chi phí phát hành trái phiếu | (580.848.150) | - | (580.848.150) | - | - | | | |
| Nợ thuế tài chính (ii) | 1.690.500.000 | 13.038.763.655 | 5.879.911.908 | - | 8.849.351.747 | | | |
| Trong đó: | 857.622.797.346 | 462.620.763.655 | 656.273.979.466 | 5.919.640.000 | 669.889.221.535 | | | |
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng | 650.969.871.850 | | | | 210.343.105.932 | | | |
| - Số phải trả sau 12 tháng | 206.652.925.496 | | | | 459.546.115.603 | | | |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Một số tài sản gắn liền với đất bao gồm nhà xưởng, nhà kho và các công trình xây dựng trên đất khác (Thuyết minh số 13);
- Máy móc thiết bị thuế tài chính của Công ty Cổ phần Cà phê Golden Bean - công ty con của Công ty (Mã số 224 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất).
- 13.000.000 cổ phiếu của Công ty tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (Thuyết minh số 01).

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

| Khoản vay | Loại tiền | Số đầu năm | | Số cuối năm | |
|--------------------------|-----------|---------------|------------------------|---------------|------------------------|
| | | Nguyên tệ | VND | Nguyên tệ | VND |
| Khoản vay ngoại tệ (i.1) | USD | 9.700.000 | 246.991.100.000 | 24.760.000 | 653.094.520.000 |
| Khoản vay nội tệ (i.2) | VND | 9.522.045.496 | 9.522.045.496 | 7.945.349.788 | 7.945.349.788 |
| | | | 256.513.145.496 | | 661.039.869.788 |

(i.1) Chi tiết các khoản vay ngoại tệ dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

| STT | Ngân hàng | Số cuối năm | | Kỳ hạn |
|-----------|---|---------------------------------------|------------------------|--|
| | | Nguyên tệ (USD) | VND | |
| 1. | Ngân hàng Liên hiệp Đài Loan (UBOT) | 17.000.000 | 448.409.000.000 | Khoản vay có kỳ hạn 3 năm, đáo hạn vào ngày 30 tháng 9 năm 2028. |
| 2. | Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Mauritius) | 7.760.000 | 204.685.520.000 | Khoản vay có kỳ hạn 2 năm, đáo hạn vào ngày 24 tháng 12 năm 2026 với lãi suất được thỏa thuận bởi hai bên. |
| | | 24.760.000 | 653.094.520.000 | |
| Trong đó: | | | | |
| | | - Số phải trả trong vòng 12 tháng tới | 204.685.520.000 | |
| | | - Số phải trả sau 12 tháng | 448.409.000.000 | |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay ngoại tệ dài hạn tại ngân hàng của Tập đoàn có lãi suất từ 5,19%/năm đến 6,1%/năm.

(i.2) Chi tiết các khoản vay VND dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

| STT | Bên cho vay | Số dư cuối năm | | Kỳ hạn |
|------------------|--|---------------------------------------|---------------|---|
| | | (VND) | | |
| 1. | Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | 2.741.000.000 | | Khoản vay có kỳ hạn 84 tháng kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2020. |
| 2. | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 5.204.349.788 | | Khoản vay có kỳ hạn 84 tháng, đáo hạn vào ngày 29 tháng 9 năm 2031. |
| Tổng cộng | | 7.945.349.788 | | |
| Trong đó: | | | | |
| | | - Số phải trả trong vòng 12 tháng tới | 2.320.174.248 | |
| | | - Số phải trả sau 12 tháng | 5.625.175.540 | |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay VND tại các ngân hàng của Tập đoàn có lãi suất từ 7,5% đến 9%/năm.

(ii) Chi tiết nợ thuê tài chính như sau:

| STT | Nợ thuê tài chính dài hạn | Số dư cuối năm(VND) | Kỳ hạn |
|------------------|---|---------------------------------------|---|
| 1. | Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease | 8.849.351.747 | Các hợp đồng thuê tài chính từ 36 đến 48 tháng, ngày kết thúc cuối cùng vào 15 tháng 11 năm 2029. Gốc và lãi trả theo lịch trả nợ vào ngày 15 hàng tháng. |
| Tổng cộng | | 8.849.351.747 | |
| Trong đó: | | | |
| | | - Số phải trả trong vòng 12 tháng tới | 3.337.411.684 |
| | | - Số phải trả sau 12 tháng | 5.511.940.063 |

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 210.343.105.932 | 650.969.871.850 |
| Trong năm thứ hai | 229.059.176.062 | 200.751.600.785 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 230.486.939.541 | 5.901.324.711 |
| | 669.889.221.535 | 857.622.797.346 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở Thuyết minh số 24) | 210.343.105.932 | 650.969.871.850 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 459.546.115.603 | 206.652.925.496 |

26. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Chi phí phải trả | 54.535.575.781 | 36.994.787.733 |
| Các khoản dự phòng | 1.486.519.325 | 3.816.192.878 |
| Khác | 4.139.884.239 | 2.076.384.029 |
| | 60.161.979.345 | 42.887.364.640 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| Chênh lệch do hợp nhất kinh doanh | 312.911.211.978 | 324.785.459.693 |
| Hoàn nhập các khoản dự phòng | 10.255.230.789 | 10.562.012.069 |
| | 323.166.442.767 | 335.347.471.762 |

27. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 18.873.838.374 | 27.466.847.565 |
| Thưởng cố gắng (i) | 12.819.607.500 | 12.152.363.445 |
| | 31.693.445.874 | 39.619.211.010 |

- (i) Phản ánh khoản thưởng cố gắng của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy Sản Bến Tre - công ty con của Công ty, dựa trên thâm niên làm việc của người lao động ký hợp đồng chính thức với công ty này và làm việc từ đủ 10 năm trở lên hoặc làm việc tại Công ty đến thời điểm đủ tuổi nghỉ hưu hoặc nghỉ việc trước tuổi hưu tối đa 1 năm. Mức lương tính thưởng là mức tham gia bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | | Vốn khác của chủ sở hữu | | Cổ phiếu quỹ | | Quỹ đầu tư phát triển | | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát | | Tổng | | |
|---|---------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-----|---|-----|---|-----|------|-----|--|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.162.945.800.000 | 904.737.143.351 | 55.454.310.526 | (167.188.836.328) | 379.119.913.527 | 1.452.297.491.029 | 3.556.082.372.366 | 8.343.448.194.471 | | | | | | | | | |
| Công ty con trả cổ tức bằng cổ phiếu để tăng vốn | - | - | 5.218.115.580 | - | (4.605.510.424) | (612.605.156) | - | - | | | | | | | | | |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | 608.889.078.461 | 558.179.028.848 | 1.167.068.107.309 | | | | | | | | | |
| Tăng từ hợp nhất kinh doanh | - | - | - | - | - | - | 140.454.905.941 | 140.454.905.941 | | | | | | | | | |
| Điều chỉnh tỷ lệ sở hữu | - | - | 16.293.045 | - | - | (110.192.211.235) | (153.420.817.302) | (263.596.735.492) | | | | | | | | | |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | 58.579.513.942 | (58.579.513.942) | - | - | | | | | | | | | |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (80.224.858.052) | (79.730.601.097) | (159.955.459.149) | | | | | | | | | |
| Sử dụng quỹ | - | - | - | - | (19.631.401.414) | - | (11.813.105.247) | (31.444.506.661) | | | | | | | | | |
| Chia cổ tức cho cổ đồng không kiểm soát | - | - | - | - | - | (104.447.375.000) | (216.012.046.716) | (320.459.421.716) | | | | | | | | | |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | - | - | (7.162.779.667) | (3.806.875.322) | (10.969.654.989) | | | | | | | | | |
| Khác | - | - | - | - | - | (4.625.599.978) | (469.313.694) | (5.094.913.672) | | | | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 2.162.945.800.000 | 904.737.143.351 | 60.688.719.151 | (167.188.836.328) | 413.462.515.631 | 1.695.341.626.460 | 3.789.463.547.777 | 8.859.450.516.042 | | | | | | | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

| | Vốn góp của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần của chủ sở hữu | | Vốn khác | | Cổ phiếu quỹ | | Quỹ đầu tư phát triển | | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát | | Tổng | |
|---|---------------------------|------------------------|--|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-----|---|-----|---|-----|------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 2.162.945.800.000 | 904.737.143.351 | 60.688.719.151 | (167.188.836.328) | 413.462.515.631 | 1.695.341.626.460 | 3.789.463.547.777 | 8.859.450.516.042 | | | | | | | | |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | 672.664.976.444 | 492.366.804.614 | 1.165.031.781.058 | | | | | | | | |
| Giải thể công ty con | - | - | - | - | - | (887.548.615) | 106.244.605 | (781.304.010) | | | | | | | | |
| Điều chỉnh tỷ lệ sở hữu | - | - | - | - | - | (178.942.730.749) | (264.447.453.733) | (443.390.184.482) | | | | | | | | |
| Trích quỹ (i) | - | - | - | - | - | (65.459.646.664) | (57.597.986.711) | (137.171.813.850) | | | | | | | | |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) | - | - | - | - | - | (79.573.827.139) | | | | | | | | | | |
| Sử dụng quỹ (ii) | - | - | - | - | - | - | | | | | | | | | | |
| Chia cổ tức (i) | - | - | - | - | - | (17.415.647.688) | | | | | | | | | | |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (i) | - | - | - | - | - | (104.447.375.000) | | | | | | | | | | |
| Khác | - | - | - | - | - | (16.343.742.993) | | | | | | | | | | |
| Số dư cuối năm nay | 2.162.945.800.000 | 904.737.143.351 | 60.688.719.151 | (167.188.836.328) | 461.506.514.607 | 1.919.508.096.322 | 3.735.122.493.283 | 9.077.319.930.386 | | | | | | | | |

(i) Việc trích lập các quỹ, chia cổ tức và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được thực hiện theo các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty và các công ty con.

(ii) Tập đoàn đã sử dụng một phần quỹ đầu tư phát triển để phục vụ hoạt động nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm.

Cổ phiếu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã đăng ký | 216.294.580 | 216.294.580 |
| Cổ phiếu phổ thông | 216.294.580 | 216.294.580 |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | (7.399.830) | (7.399.830) |
| Cổ phiếu phổ thông | (7.399.830) | (7.399.830) |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 208.894.750 | 208.894.750 |
| Cổ phiếu phổ thông | 208.894.750 | 208.894.750 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản nhận giữ hộ

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------|--------------------|-------------------|
| Quỹ Fair Trade (VND) (i) | 18.967.503 | - |
| Quỹ Fair Trade (USD) (i) | 309.365 | 133.964 |

| | <u>Đơn vị</u> | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------|---------------|--------------------|-------------------|
| Hàng nhận giữ hộ | VND | 58.018.422.506 | 105.437.845.219 |

(i) Phản ánh khoản tiền gửi ngân hàng thuộc quỹ Fair Trade mà Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta – công ty con của Công ty thực hiện mở tài khoản và quản lý cân cứ theo thỏa thuận ủy quyền với Đội quản lý Quỹ Fair Trade đại diện cho nhân viên Công ty.

Ngoại tệ các loại

| | <u>Đơn vị</u> | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------|---------------|--------------------|-------------------|
| Đô la Mỹ | USD | 20.155.181 | 4.527.282 |
| Đồng Euro | EUR | 25.254 | 474.810 |
| Nhân dân tệ | CNY | 71.876 | 80.316 |
| Korean Won | KRW | 9.000 | 150.000 |
| Yên Nhật | JPY | 88.907.453 | 36.726.755 |

Nợ phải thu khó đòi đã xử lý

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> | <u>Nguyên nhân</u> |
|---|-----------------------|----------------------|---|
| Lê Khắc Chuyên | 5.427.262.627 | - | Không có khả năng thanh toán |
| Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh | 2.624.129.975 | 2.624.129.975 | Công ty phá sản |
| Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Đông Cửu | 1.194.600.000 | 1.194.600.000 | Ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực Mã số thuế |
| Các đối tượng khác | 15.806.684.317 | 5.433.626.379 | |
| | <u>25.052.676.919</u> | <u>9.252.356.354</u> | |

30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Tập đoàn chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Sản xuất nông nghiệp;
- Sản xuất, chế biến thực phẩm;
- Các lĩnh vực kinh doanh khác.

Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn gồm có xuất khẩu và nội địa.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| | Nông nghiệp VND | Thủy sản VND | Thực phẩm VND | Dịch vụ khác VND | Loại trừ VND | Tổng cộng VND |
|---------------------|--------------------|-------------------|-------------------|---------------------|---------------------|---------------------------|
| Tài sản bộ phận | 4.004.302.857.489 | 5.769.352.688.406 | 4.308.096.059.037 | 7.535.393.853.977 | (6.022.271.912.943) | 15.594.873.545.966 |
| Tổng tài sản | | | | | | 15.594.873.545.966 |
| Công nợ bộ phận | 1.814.780.733.165 | 2.451.275.347.118 | 1.186.386.850.763 | 2.372.990.013.546 | (1.307.879.329.012) | 6.517.553.615.580 |
| Tổng công nợ | | | | | | 6.517.553.615.580 |

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| | Nông nghiệp VND | Thủy sản VND | Thực phẩm VND | Dịch vụ khác VND | Loại trừ VND | Tổng cộng VND |
|---------------------|--------------------|-------------------|-------------------|---------------------|---------------------|---------------------------|
| Tài sản bộ phận | 3.626.184.694.563 | 4.548.736.745.369 | 4.335.221.192.935 | 17.057.354.906.551 | (5.726.844.632.293) | 23.840.652.907.125 |
| Tổng tài sản | | | | | | 23.840.652.907.125 |
| Công nợ bộ phận | 1.648.332.454.777 | 1.520.238.561.415 | 1.356.723.342.244 | 11.989.411.767.476 | (1.533.503.734.829) | 14.981.202.391.083 |
| Tổng công nợ | | | | | | 14.981.202.391.083 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025:

| | Nông nghiệp | Thủy sản | Thực phẩm | Dịch vụ khác | Loại trừ | Tổng cộng |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần | 5.824.294.561.915 | 8.892.071.714.415 | 2.778.191.211.490 | 102.864.202.728 | (11.200.987.472) | 17.586.220.703.076 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 5.824.294.561.915 | 8.892.071.714.415 | 2.766.990.224.018 | 102.864.202.728 | - | 17.586.220.703.076 |
| Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận | - | - | 11.200.987.472 | - | (11.200.987.472) | - |
| Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận | 484.079.054.089 | 588.954.230.326 | 285.237.176.071 | 268.201.006.512 | (262.486.635.442) | 1.363.984.831.556 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | (126.165.606.435) | (12.535.905.659) | (54.604.540.666) | (13.845.000.695) | 8.198.002.957 | (198.953.050.498) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 357.913.447.654 | 576.418.324.667 | 230.632.635.405 | 254.356.005.817 | (254.288.632.485) | 1.165.031.781.058 |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

| | Nông nghiệp | Thủy sản | Thực phẩm | Dịch vụ khác | Loại trừ | Tổng cộng |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần | 6.003.260.260.019 | 7.496.114.512.580 | 2.662.071.523.591 | 34.268.007.309 | (14.081.890.640) | 16.181.632.412.859 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 6.003.260.260.019 | 7.496.114.512.580 | 2.647.989.632.951 | 34.268.007.309 | - | 16.181.632.412.859 |
| Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận | - | - | 14.081.890.640 | - | (14.081.890.640) | - |
| Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận | 671.263.044.132 | 535.034.300.411 | 268.388.489.433 | 122.448.452.270 | (243.956.505.706) | 1.353.177.780.540 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | (141.225.969.659) | (10.929.378.909) | (39.887.795.950) | (3.392.766.953) | 9.326.238.240 | (186.109.673.231) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 530.037.074.473 | 524.104.921.502 | 228.500.693.483 | 119.055.685.317 | (234.630.267.466) | 1.167.068.107.309 |



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Bộ phận theo địa lý

| | Doanh thu xuất khẩu | Doanh thu nội địa | Loại trừ | Tổng cộng |
|--|----------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 | | | | |
| Doanh thu | | | | |
| <i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài</i> | 8.691.518.095.377 | 8.894.702.607.699 | - | 17.586.220.703.076 |
| <i>Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận</i> | - | 11.200.987.472 | (11.200.987.472) | - |
| Doanh thu thuần | 8.691.518.095.377 | 8.905.903.595.171 | (11.200.987.472) | 17.586.220.703.076 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | | | | |
| Tài sản bộ phận | 6.463.404.727.078 | 15.153.740.731.831 | (6.022.271.912.943) | 15.594.873.545.966 |
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | | | | |
| Doanh thu | | | | |
| <i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài</i> | 7.790.279.178.150 | 8.391.353.234.709 | - | 16.181.632.412.859 |
| <i>Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận</i> | - | 14.081.890.640 | (14.081.890.640) | - |
| Doanh thu thuần | 7.790.279.178.150 | 8.405.435.125.349 | (14.081.890.640) | 16.181.632.412.859 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | | | | |
| Tài sản bộ phận | 5.020.690.601.329 | 24.546.806.938.089 | (5.726.844.632.293) | 23.840.652.907.125 |



31. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay | Năm trước |
|--|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (*) | | |
| Doanh thu bán hàng | 17.310.160.631.313 | 16.153.113.295.578 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 698.637.488.036 | 603.070.510.107 |
| Khác | 1.371.894.793 | 1.314.920.833 |
| | 18.010.170.014.142 | 16.757.498.726.518 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Chiết khấu thương mại | 272.910.112.716 | 452.225.498.387 |
| Hàng bán trả lại | 150.771.782.618 | 121.186.149.521 |
| Giảm giá hàng bán | 267.415.732 | 2.454.665.751 |
| | 423.949.311.066 | 575.866.313.659 |
| Doanh thu thuần | 17.586.220.703.076 | 16.181.632.412.859 |
| Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39) | 3.439.953.467 | 4.739.978.123 |

(*) Cơ cấu doanh thu theo khu vực thị trường của Tập đoàn như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán nội địa | 9.318.651.918.765 | 8.962.329.201.610 |
| Doanh thu bán xuất khẩu | 8.691.518.095.377 | 7.795.169.524.908 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Thị trường Mỹ</i> | <i>3.044.155.514.845</i> | <i>2.070.797.257.604</i> |
| <i>Thị trường Nhật</i> | <i>1.845.500.438.824</i> | <i>1.907.891.798.759</i> |
| <i>Thị trường Anh</i> | <i>1.439.503.373.660</i> | <i>1.163.329.031.784</i> |
| <i>Thị trường khác</i> | <i>2.362.358.768.048</i> | <i>2.653.151.436.761</i> |
| | 18.010.170.014.142 | 16.757.498.726.518 |

32. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn hàng bán | 13.673.796.326.587 | 12.465.241.273.102 |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp | 386.403.995.643 | 352.502.350.310 |
| Khác | 1.725.333.718 | 1.809.814.045 |
| Hoàn nhập các khoản dự phòng | (15.621.614.086) | (19.555.806.636) |
| | 14.046.304.041.862 | 12.799.997.630.821 |

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu | 10.101.078.180.448 | 9.031.659.115.097 |
| Chi phí nhân công | 1.970.274.358.137 | 2.009.599.497.809 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 947.007.506.457 | 979.842.956.368 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 481.269.128.377 | 468.855.348.529 |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 22.811.866.648 | 52.960.585.540 |
| Hoàn nhập dự phòng | (3.797.670.167) | (11.468.688.545) |
| Khác | 883.926.232.967 | 546.496.337.768 |
| | 14.402.569.602.867 | 13.077.945.152.566 |

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu | 416.919.906.284 | 359.112.263.291 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 120.782.568.421 | 121.168.963.697 |
| Lãi chuyển nhượng trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi | 40.415.749.456 | 46.820.242.226 |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 32.474.264.545 | 41.033.948.729 |
| Khác | 15.230.511.047 | 3.332.567.956 |
| | 625.822.999.753 | 601.520.022.853 |

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39) **42.923.380.426** **29.425.369.088**

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu | 403.543.891.745 | 353.993.461.589 |
| Chiết khấu thanh toán | 51.941.034.764 | 51.577.223.481 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 41.744.624.555 | 49.578.358.719 |
| Lỗ chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu | 700.950.000 | 14.701.804.765 |
| Chi phí phát hành trái phiếu | 580.848.150 | 901.231.193 |
| Khác | 42.868.730.217 | 90.795.784.996 |
| | 541.380.079.431 | 561.547.864.743 |

Trong đó: Chi phí tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39) **47.516.680.954** **94.615.876.063**

36. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm | | |
| Chi phí lương nhân viên | 394.009.342.821 | 522.083.054.766 |
| Chi phí hoa hồng, quảng cáo và khuyến mãi | 233.063.140.231 | 308.219.131.924 |
| Chi phí khấu hao | 13.393.981.021 | 14.180.403.500 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 397.016.490.870 | 443.839.792.576 |
| Khác | 533.788.316.198 | 213.253.102.258 |
| | 1.571.271.271.141 | 1.501.575.485.024 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | | |
| Chi phí lương nhân viên | 311.448.760.848 | 335.543.202.710 |
| Chi phí khấu hao | 115.235.411.769 | 114.559.990.093 |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 22.811.866.648 | 52.960.585.540 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 109.148.633.754 | 93.514.368.800 |
| Khác | 130.645.256.694 | 121.499.118.310 |
| | 689.289.929.713 | 718.077.265.453 |

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm nay | 224.171.593.949 | 191.588.293.272 |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp trích thiếu năm trước | 4.237.100.248 | 2.949.110.431 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 228.408.694.197 | 194.537.403.703 |

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-------------------------|------------------------|
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (29.455.643.699) | (8.427.730.472) |
| Tổng thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | (29.455.643.699) | (8.427.730.472) |

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

| | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|--|------------------|------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND) | 672.664.976.444 | 608.889.078.461 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát (VND) | (31.927.285.099) | (84.684.424.146) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 640.737.691.345 | 524.204.654.315 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 208.894.750 | 208.894.750 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 3.067 | 2.509 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số công ty con trong Tập đoàn đã ước tính số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát. Công ty và các công ty con còn lại chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận năm 2025 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Nếu Công ty và các công ty con thay đổi mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 thì lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong năm sẽ giảm đi tương ứng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được xác định lại trên cơ sở tính toán và phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2024 được Đại hội đồng cổ đông Công ty và các công ty con phê duyệt trong năm 2025.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được điều chỉnh như sau:

| | Năm trước | |
|--|------------------|------------------|
| | Số báo cáo | Số trình bày lại |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND) | 608.889.078.461 | 608.889.078.461 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (VND) | (44.009.877.077) | (84.684.424.146) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 564.879.201.384 | 524.204.654.315 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) | 208.894.750 | 208.894.750 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 2.704 | 2.509 |

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|---|
| Công ty TNHH Thương mại Coco Food | Công ty liên quan đến lãnh đạo chủ chốt |
| Công ty TNHH Tư vấn NDH | Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt |
| Công ty TNHH Đầu tư NDH | Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt |
| Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh | Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Huro | Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI | Cổ đông lớn/Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt |
| Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI | Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt |
| Ông Nguyễn Duy Hưng | Chủ tịch HĐQT |
| Bà Nguyễn Thị Trà My | Phó Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc |
| Bà Hà Thị Thanh Vân | Thành viên HĐQT |
| Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương | Thành viên HĐQT |
| Ông Nguyễn Duy Khánh | Thành viên HĐQT |
| Ông Phạm Việt Muôn | Thành viên HĐQT |
| Ông Bùi Xuân Tùng | Thành viên HĐQT |

Trong năm, Tập đoàn đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Bán hàng hóa, dịch vụ | 3.439.953.467 | 4.739.978.123 |
| Công ty TNHH Thương mại Coco Food | 2.751.067.245 | 2.841.846.256 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI | 687.321.404 | 24.591.760 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Huro | 1.564.818 | 1.873.540.107 |
| Mua hàng hóa và dịch vụ cung cấp | 6.913.309.762 | 12.682.297.587 |
| Công ty TNHH Thương mại Coco Food | 3.691.936.608 | 3.483.501.952 |
| Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI | 2.472.503.157 | - |
| Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Huro | 435.197.997 | 8.265.931.970 |
| Công ty TNHH Tư vấn NDH | 313.672.000 | 736.222.199 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI | - | 100.000.000 |
| Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh | - | 96.641.466 |
| Doanh thu tài chính | 42.923.380.426 | 29.425.369.088 |
| Lãi chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu | 40.694.133.073 | 28.236.170.230 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI | 40.694.133.073 | 28.236.170.230 |
| Lãi tiền gửi, cho vay | 2.229.247.353 | 1.189.198.858 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Huro | 1.651.177.771 | 1.087.960.717 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI | 578.069.582 | 101.238.141 |

| | Năm nay | Năm trước |
|--|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí tài chính | 47.516.680.954 | 94.615.876.063 |
| <i>Lãi trái phiếu</i> | <i>42.472.330.196</i> | <i>60.966.575.863</i> |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI | 42.472.330.196 | 60.966.575.863 |
| Phí lưu ký và phí dịch vụ | 731.414.767 | 13.641.924.895 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI | 731.414.767 | 13.641.924.895 |
| Lỗ chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi | 700.950.000 | 7.081.063.773 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI | 700.950.000 | 5.623.783.773 |
| Công ty TNHH Đầu tư NDH | - | 1.457.280.000 |
| Phí chậm trả chứng chỉ tiền gửi | 3.611.985.991 | 12.926.311.532 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI | 3.611.985.991 | 12.926.311.532 |
| Cho vay | 110.290.000.000 | 35.120.000.000 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI | 110.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Huro | 290.000.000 | 35.120.000.000 |
| Thu hồi gốc cho vay | 110.000.000.000 | 18.432.767.600 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI | 110.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Huro | - | 18.432.767.600 |
| Chi mua trái phiếu | 2.174.452.110.900 | 3.601.263.200.000 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI | 2.174.452.110.900 | 3.601.263.200.000 |
| Bán trái phiếu | 2.173.108.156.100 | 3.598.742.725.000 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI | 2.173.108.156.100 | 3.598.742.725.000 |
| Chi mua chứng chỉ tiền gửi | 4.530.394.153.150 | 16.093.225.413.701 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI | 4.530.394.153.150 | 16.093.225.413.701 |
| Bán chứng chỉ tiền gửi | 15.142.686.312.469 | 15.693.682.458.903 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI | 15.142.686.312.469 | 15.693.682.458.903 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | 5.130.567.971 | 10.699.529.914 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Huro | 4.471.253.093 | 9.177.693.168 |
| Công ty TNHH Thương mại Coco Food | 659.314.878 | 1.521.836.746 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 43.306.521.247 | 43.016.521.247 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Huro | 43.306.521.247 | 43.016.521.247 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 2.975.748.916 | 981.370.268 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Huro | 2.975.748.916 | 981.370.268 |



| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 30.986.000 | 425.227.619 |
| Công ty TNHH Thương mại Coco Food | 30.986.000 | - |
| Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Huro | - | 425.227.619 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 132.558.904 | 6.181.947.158 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI | - | 6.181.947.158 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Huro | 132.558.904 | - |
| Vay ngắn hạn | 9.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Huro | 9.000.000.000 | - |

- (i) Phản ánh khoản cho vay không có tài sản đảm bảo với Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Huro - bên liên quan của Tập đoàn với thời hạn 12 tháng, lãi suất từ 3% đến 5%/năm, ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 01 tháng 5 năm 2026.

Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

| Tên | Chức vụ | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------|---|----------------------|----------------------|
| | | VND | VND |
| Ông Nguyễn Duy Hưng | Chủ tịch HĐQT | 240.000.000 | 240.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Trà My | Phó Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc | 4.857.430.769 | 4.849.822.073 |
| Bà Hà Thị Thanh Vân | Thành viên HĐQT/Thành viên Ủy ban Kiểm toán | 180.000.000 | 180.000.000 |
| Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương | Thành viên HĐQT/Thành viên Ủy ban Kiểm toán | 180.000.000 | 180.000.000 |
| Ông Nguyễn Duy Khánh | Thành viên HĐQT | 180.000.000 | 180.000.000 |
| Ông Phạm Viết Muôn | Thành viên HĐQT độc lập/Trưởng ban Ủy ban Kiểm toán | 180.000.000 | 180.000.000 |
| Ông Bùi Xuân Tùng | Thành viên HĐQT độc lập | 180.000.000 | 180.000.000 |
| | | 5.997.430.769 | 5.989.822.073 |

40. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn đang thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | | |
| Từ 1 năm trở xuống | 22.961.281.667 | 15.207.233.398 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 59.436.345.012 | 27.877.923.413 |
| Trên 5 năm | 316.846.066.570 | 185.166.298.771 |
| | <u>399.243.693.248</u> | <u>228.251.455.582</u> |

Cam kết giao dịch ngoại hối kỳ hạn

Công ty tham gia vào giao dịch ngoại hối kỳ hạn 5 tháng từ ngày 03 tháng 09 năm 2025 đến ngày 30 tháng 01 năm 2026. Theo đó, tại ngày 30 tháng 01 năm 2026, Công ty mua ngoại tệ tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam). Khoản tiền này dùng để thanh toán cho khoản vay với Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Mauritius) như trình bày ở Thuyết minh số 24.

Công ty tham gia vào giao dịch ngoại hối kỳ hạn 1 năm từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026. Theo đó, trong khoảng thời gian này, Công ty mua ngoại tệ tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam). Khoản tiền này dùng để thanh toán chi cho khoản vay với Ngân hàng Liên hiệp Đài Loan (UBOT) như trình bày ở Thuyết minh số 25.

Bảo lãnh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty bảo lãnh cho một số khoản vay của các công ty bao gồm Công ty Cổ phần Bibica, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre và Công ty Cổ phần Cà Phê Golden Beans. Số dư vay được Công ty bảo lãnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của các công ty trên lần lượt là 10.014.778.332 VND, 119.801.124.250 VND và 7.179.712.089 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024 lần lượt là 125.129.688.332 VND, 131.135.245.460 VND và 0 VND).

Cam kết góp vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có cam kết góp vốn thành lập Công ty TNHH Bibica Capital bằng 18.434.662 cổ phiếu Công ty Cổ phần Bibica mà Công ty đang sở hữu, thời hạn góp vốn là 90 ngày kể từ ngày Công ty TNHH Bibica Capital được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.


Cam kết chuyển nhượng phần vốn góp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có cam kết chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Bibica Capital cho Tập đoàn Sari Murni căn cứ theo thỏa thuận khung hợp tác chiến lược giữa Công ty và Tập đoàn Sari Murni ngày 28 tháng 10 năm 2025.

41. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

- Căn cứ theo Nghị quyết số 01-01/2026/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 01 năm 2026, Công ty đã hoàn tất thủ tục góp vốn bằng 18.434.662 cổ phiếu Công ty Cổ phần Bibica mà Công ty đang sở hữu vào Công ty TNHH Bibica Capital.
- Căn cứ theo Nghị quyết số 01-03/2025/NQ-HĐQT ngày 03 tháng 3 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc nhận chuyển nhượng thửa đất số 208, tờ bản đồ số 21 tại đường Đống Đa, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng từ Công ty Cổ phần Bibica – công ty con của Công ty. Tại ngày 06 tháng 3 năm 2026, Công ty đã hoàn thành giao dịch này.
- Căn cứ theo Nghị quyết số 03-03/2025/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 3 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua chủ trương nhận chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty Cổ phần Bibica – công ty con của Công ty tại Công ty TNHH Bibica Biên Hòa (tương đương 99,9% vốn điều lệ Công ty TNHH Bibica Biên Hòa). Ngày 16 tháng 3 năm 2026, Công ty đã hoàn thành việc nhận chuyển nhượng phần vốn góp. Theo đó, Công ty TNHH Bibica Biên Hòa trở thành công ty con trực tiếp của Công ty kể từ ngày này.
- Căn cứ theo Nghị quyết số 04-03/2025/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Thỏa thuận chuyển nhượng giữa Công ty và PT Sari Murni Abadi hoặc pháp nhân khác do PT Sari Murni Abadi chỉ định (Công ty TNHH Momogi Group Việt Nam) về việc chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Bibica và thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Bibica Capital. Giá chuyển nhượng là 1.748.419.369.901 VND. Ngày 27 tháng 3 năm 2026, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng phần vốn góp. Theo đó, Công ty Cổ phần Bibica và Công ty TNHH Bibica Capital không còn là Công ty con của Công ty kể từ ngày này.
- Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2025 ngày 25 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 04/2026/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 3 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam – công ty con của Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2025 bằng tiền cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương 1.000 VND/cổ phiếu. Ngày đăng ký cuối cùng theo thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là ngày 26 tháng 3 năm 2026.
- Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ.ĐHĐCĐ.LAF ngày 15 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 02/NQ-HĐQT.LAF.2025 ngày 18 tháng 02 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Long An – công ty con của Công ty đã thông qua tạm ứng cổ tức năm 2024 bằng tiền cho cổ đông hiện hữu của Công ty với tỷ lệ 15% mệnh giá cổ phiếu, tương đương 1.500 VND/cổ phiếu. Ngày đăng ký cuối cùng theo thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là ngày 19 tháng 3 năm 2026.
- Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ.ĐHĐCĐ.ABT ngày 19 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/NQ.ABT ngày 26 tháng 02 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre – công ty con của Công ty đã thông qua tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 bằng tiền cho cổ đông hiện hữu của Công ty với tỷ lệ 30% mệnh giá cổ phiếu, tương đương 3.000 VND/cổ phiếu. Ngày đăng ký cuối cùng theo thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là ngày 18 tháng 3 năm 2026.

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 19/NQ-ĐHĐCĐ2025 ngày 16 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 06/NQ-VINASEED-HĐQT ngày 06 tháng 1 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam – công ty con của Công ty đã thông qua việc trả cổ tức đợt 2 năm 2024 bằng tiền cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 20% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương 2.000 VND/cổ phiếu. Ngày đăng ký cuối cùng theo thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là ngày 19 tháng 01 năm 2026. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam đã hoàn thành thanh toán cổ tức đợt 2 năm 2024 cho các cổ đông hiện hữu với số tiền 35.081.136.000 VND.



Trần Thị Trang
Người lập biểu



Văn Thị Ngọc Ánh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trà My
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2026